

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Đông Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2018/NQ-NĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc thông qua chủ trương thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trong năm 2019;

Xét đề nghị của UBND thành phố Đông Hà tại Tờ trình số: 32/TTr-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 864/TTr-STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thành phố Đông Hà với các chỉ tiêu chủ yếu theo phụ lục đính kèm.

(Có phụ lục và danh mục dự án đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có nhiệm vụ:

1. UBND thành phố Đông Hà:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND thành phố Đông Hà triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

3. Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

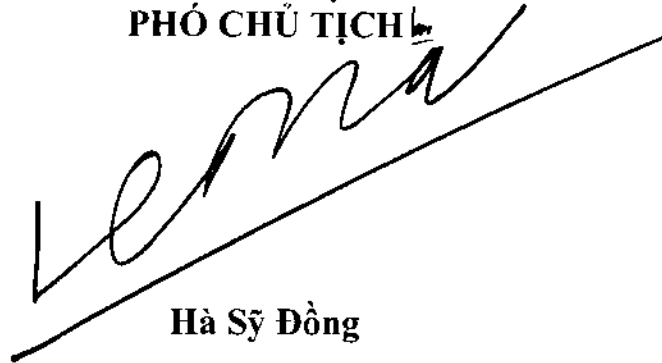
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Đông Hà chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu VT, TN.

2b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC 1
CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Đống Thanh	Phường Đống Giang	Phường Đống Lẽ	Phường Đống Lương
1	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.308,53	259,49	200,52	1.915,86	516,16	363,65	483,98	629,28	939,49	2.000,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.909,15	28,49	59,61	1.497,76	265,10	53,89	270,07	310,45	483,61	926,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.055,49	7,61	38,53	34,18	7,41	-	190,56	246,55	275,28	245,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.034,00	7,61	38,53	34,18	-	-	189,98	246,55	271,19	245,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	429,12	18,57	16,64	41,71	27,75	30,95	66,90	43,75	65,80	113,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,97	1,13	-	0,99	-	-	-	-	2,75	5,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	233,78	-	-	233,78	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.088,32	-	-	1.177,92	229,94	22,00	5,78	0,09	102,21	549,92
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,90	1,18	4,44	9,18	-	0,37	6,83	20,06	37,57	12,25
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,57	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.003,71	225,34	131,69	380,96	219,37	293,20	170,98	274,49	420,44	900,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,73	0,25	1,51	39,98	34,32	3,61	-	-	2,07	34,99
2.2	Đất an ninh	CAN	26,98	2,04	0,08	0,41	0,13	2,85	0,11	0,06	0,15	21,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	79,86	-	-	-	-	-	-	-	-	79,86
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,67	-	-	-	4,30	-	-	-	5,37	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,01	8,76	7,26	10,98	2,95	5,22	0,83	1,21	11,39	24,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,58	0,05	0,83	0,10	16,08	1,86	0,10	-	0,02	0,54
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DIIT	961,45	82,51	47,60	118,03	50,20	101,65	70,34	81,74	154,08	272,82
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,34	0,07	-	-	-	0,05	0,01	0,04	-	0,17
2.9	Đất dành làm đường cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,24	-	-	15,57	14,67	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	703,82	101,71	46,54	59,42	22,62	158,46	38,04	57,72	58,75	158,75
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,06	8,62	0,27	1,46	0,68	2,19	1,85	0,42	3,45	18,12
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	TJS	12,35	0,70	0,40	1,80	-	2,04	0,74	0,10	2,46	4,11
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TGN	10,42	0,48	0,06	-	-	1,05	0,03	0,59	0,49	7,72
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTO	298,51	0,59	0,25	22,90	29,38	4,23	21,90	33,68	49,01	135,61
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,85	-	-	-	0,85	-	-	-	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,69	2,45	0,98	1,47	0,15	0,48	2,21	1,19	0,41	0,35
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,40	2,56	(0,05)	0,01	-	0,22	-	0,21	-	33,45
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,75	0,90	1,80	1,63	0,01	0,41	1,37	2,33	1,80	5,50
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	387,55	6,05	20,70	52,57	27,59	4,66	31,62	84,76	70,38	88,95
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	173,23	7,48	3,46	54,63	15,34	4,22	1,83	10,44	60,61	14,22
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	395,67	5,66	9,22	37,14	31,69	16,56	42,93	44,34	35,44	172,69

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Đông Thanh	Phường Đông Giang	Phường Đông Lễ	Phường Đông Lương
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	117,99	2,10	25,66	29,46	9,55	3,84	2,43	8,97	14,80	18,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	51,19	0,50	21,79	4,92	0,71	-	1,03	1,97	7,17	13,10
	trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	51,19	0,50	21,79	4,92	0,71	-	1,03	1,97	7,17	13,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29,64	1,40	1,40	5,85	1,29	2,72	1,15	6,52	4,94	4,37
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	28,10	-	-	18,29	7,55	1,12	-	0,08	0,05	1,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,86	0,20	2,47	0,40	-	-	0,25	0,40	2,64	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	45,75	4,07	2,76	4,69	4,96	3,72	2,28	8,84	6,22	8,21
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,19	-	-	-	-	-	-	-	0,06	0,13
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,91	1,96	1,80	2,13	0,39	1,24	0,63	3,59	2,25	2,92
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	16,50	1,21	0,36	1,74	1,07	2,22	1,06	4,26	1,86	2,72
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,18	0,15	0,19	0,35	3,04	0,10	0,29	0,73	0,95	0,38
2.5	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05	-	-	-	-	-	-	-	0,05	
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,98	0,63	0,15	0,45	0,45	0,14	0,25	0,20	0,37	1,34
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,94	0,12	0,26	0,02	0,01	0,02	0,05	0,06	0,68	0,72
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,98	1,94	0,44	0,75	1,96	0,32	1,07	1,65	0,68	1,17

3. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2019

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Đông Thanh	Phường Đông Giang	Phường Đông Lễ	Phường Đông Lương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	117,02	2,91	28,58	30,76	10,76	5,54	2,86	10,69	17,23	21,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	53,35	0,50	22,64	4,92	0,92	-	1,03	1,97	8,27	13,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	53,35	0,50	22,64	4,92	0,92	-	1,03	1,97	8,27	13,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	38,33	2,16	2,80	7,05	2,29	4,02	2,21	8,24	6,25	6,90
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,35	-	-	18,29	7,55	1,52	-	0,08	0,05	1,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,19	0,25	3,14	0,50	-	-	0,20	0,40	2,66	0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,20	-	-	-	-	-	-	-	2,20	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,30	-	-	-	-	-	-	-	1,30	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,90	-	-	-	-	-	-	-	0,90	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,45	1,04	0,95	0,40	0,02	0,07	0,30	0,34	0,54	1,79

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường Đông Thanh	Phường Đông Giang	Phường Đông Lễ	Phường Đông Lương
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,26	-	-	-	-	-	-	-	0,26	-
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,26	-	-	-	-	-	-	-	0,26	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,94	1,94	0,64	0,75	1,96	0,34	0,81	1,70	0,68	1,12
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,10	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,52	0,32	0,10	-	-	-	-	0,05	-	0,05
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,88	0,61	0,28	0,61	1,83	0,30	0,57	1,44	0,49	0,75
2.6	Đất năng lượng	DNL	0,06	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,04
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	1,92	0,66	0,26	0,14	0,03	0,04	0,22	0,13	0,12	0,32
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất giáo dục	DGD	0,37	0,35	-	-	-	-	0,02	-	-	-
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-
2.11	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,11	-	-	-	-	-	-	0,04	0,07	-

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2019
CỦA THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ
(Kèm theo Quyết định số 670/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2019
của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm thực hiện
A. Công trình, dự án năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019			
1	Đập ngăn mặn sông Hiếu	3,34	Phường 3
		0,72	Đông Thanh
		0,42	Đông Giang
2	Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 1	0,40	Phường 1
3	Đường nối kiệt 52 đến kiệt 82 Nguyễn Du, Phường 5	0,50	Phường 5
4	Đường nối Lê Thế Tiết đến đường Phường 2 - Đông Lễ - Đông Lương	1,74	Phường 2
		1,26	Đông Lễ
5	Đường quanh hồ Trung Chi	1,10	Phường 5
6	Đường nối từ đường Nguyễn Trung Trực - Trần Bình Trọng (đường Nguyễn Hữu Thân)	0,60	Phường 3
		0,10	Phường 5
7	Đường nối QL1A đến trường dạy nghề sông Hiếu	0,40	Đông Giang
8	Đường Nguyễn Trãi nối dài	1,30	Phường 3
9	Đường Trần Đình An (đường Yết Kiêu đến Phù Đông Thiên Vượng)	1,22	Phường 3
10	Đường Trần Cao Vân - Nguyễn Chí Thanh	0,40	Phường 5
11	Đường Trường Chinh nối dài (Lê Lợi - Trần Phú)	1,00	Đông Lễ
12	Đường Kiệt 22 Nguyễn Trung Trực	0,10	Phường 3
13	Đường nối Quốc Lộ 9- Công an Phường Đông Lương	0,10	Đông Lương
14	Đường Trường Chinh (đoạn nối từ Nguyễn Du - Nguyễn Chí Thanh)	0,15	Phường 5
15	Đường nối từ Hới Sòng đến đường Xuyên Á	1,90	Đông Giang
16	Đường Hàn Mặc Tử (Chu Mạnh Trinh - Trần Quang Khải)	1,50	Phường 5
17	Đường nối đường Hoàng Diệu đến khu du lịch sinh thái miền Trung	2,38	Đông Thanh
18	Kiệt 178 Hàm Nghi	1,23	phường 5
19	Đường Kiệt 150 Lý Thường Kiệt	1,85	Phường 5
20	Đường Bà Huyện Thanh Quan	0,21	Phường 2
		1,10	Đông Lễ

21	Đường Đặng Trần Côn (đoạn từ đường Hùng Vương đến Hàm Nghi)	1,50	Phường 5
22	Đường Nguyễn Thượng Hiền nối dài	0,60	Phường 2
23	Đường Trần Phú đoạn từ Nguyễn Trãi đến Lê Văn Hưu	0,38	Phường 1
24	Đường Lai Phước - Tân Vĩnh	3,10	Đông Lương
25	Đường nối Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu	0,55	Phường 4
26	Đường bao quanh nghĩa trang Liệt sỹ quốc gia đường 9	12,50	Phường 4
27	Nút giao Nguyễn Thái Học - Thái Phiên	0,50	Phường 1
28	Đường nối từ đường Lê Thế Tiết đến đường Hàn Thuyên	0,08	Phường 2
		0,90	Đông Lễ
29	Thu hồi đất khu dân cư Khu phố 8, Phường 5	0,07	Phường 5
30	Đường Trần Nguyên Hãn (giai đoạn 2)	13,50	Đông Giang
31	Xử lý các nút giao thông nguy hiểm, tạo cảnh quan thành phố Đông Hà	0,50	Các phường
32	Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây TP Đông Hà (Đoạn từ đường nối Nguyễn Du đến Trần Bình Trọng; Đoạn từ QL9 đến Nguyễn Trung Trực và Khu đất B2)	0,40	Phường 3
		0,40	Phường 5
33	Đường Lê Thánh Tông	2,60	Phường 5
34	Cầu kết nối khu đô thị Bắc sông Hiếu với trung tâm thành phố Đông Hà (giai đoạn 1)	0,32	Đông Thanh,
		1,00	Phường 3
35	Nâng cấp mở rộng đường Hàn Thuyên	4,25	Đông Lễ
36	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thiện Thuật, thành phố Đông Hà	1,46	Đông Lễ
		1,42	Đông Lương
37	Đường Trường Chinh	0,75	Phường 5
38	Đường Hoàng Diệu	0,45	Đông Thanh
39	Đường Phường 2 đi Đông Lương, Đông Lễ	0,00	Phường 2
		0,85	Đông Lễ
		0,20	Đông Lương
40	Đường Nguyễn Bình Khiêm nối dài	0,06	Phường 1
41	Dự án tuyến tránh Quốc lộ 1 đoạn qua thị xã Quảng Trị (hạng mục: Cầu Thành Cổ và đường dẫn), tỉnh Quảng Trị	0,00	Đông Lễ,
		0,16	Đông Lương
		0,67	Đông Giang

42	Cầu Sông Hiếu và đường Hai Đầu cầu phường Đông Thanh	0,22	Đông Thanh
43	Hoàn thiện CSHT khu dân cư khu phố 5, phường Đông Thanh	1,00	Đông Thanh
44	Cầu Sông Hiếu và đường Hai Đầu cầu (hạng mục giải phóng mặt bằng)	0,26	Phường 3
		0,34	Phường 5
45	Nút giao thông Quốc lộ 1 đoạn Km 756+395 đến Km756+705	0,17	Phường 1. 2, Đông Giang
46	Mở rộng đường Cửa Tùng	0,01	Phường 1
47	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Thạch Hãn	3,40	Phường 2
		3,00	Đông Lương
		5,60	Đông Lễ
48	Hệ thống tiêu úng Đông Lương - Đông Lễ, thành phố Đông Hà	0,58	Đông Lương
		0,62	Đông Lễ
49	Kè chống xói lở bờ sông hiếu, giai đoạn 1	0,45	Đông Giang
50	Kè chống xói lở bờ sông Hiếu, thành phố Đông Hà.	0,50	Phường 3
		0,35	Phường 4
51	CSHT Khu dân cư đường Đặng Dung - giai đoạn 3	4,10	Phường 2
52	XD CSHT Khu dân cư đường Côn Cò - giai đoạn 2	3,50	Phường 2
53	XD CSHT Khu dân cư tuyến đường dọc số 3 giao tuyến quy hoạch số 4 thuộc khu tái định cư đường Trần Nguyên Hãn	1,50	Đông Giang
54	Xây dựng CSHT Khu dân cư hai bên đường Côn Cò	3,35	Phường 2
55	Đường Tuệ Tĩnh và CSHT khu dân cư hai bên tuyến	3,50	Đông Lễ
56	Khu tái định cư Phường 3 thuộc dự án Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu	3,10	Phường 3
57	Xây dựng CSHT KDC đường Bà Triệu	0,90	Phường 3
		0,62	phường 4
58	Xây dựng CSHT KDC đường Phạm Hồng Thái	3,50	Đông Lương
59	Đường Lê Lợi nối dài đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Quốc lộ 9D và CSHT khu dân cư hai bên tuyến (GĐ1)	1,52	Đông Lương
60	Xây dựng CSHT KDC khu phố Tây Tri, Phường 1	5,00	Phường 1
61	Xây dựng CSHT khu đô thị Thuận Châu	9,38	Đông Lương
62	CSHT khu dân cư phía Đông đường nối Lê Thế Tiết đến cồn cỏ	9,34	Phường 2
63	Khu dân cư phía Đông kênh N2 (đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến	2,56	Phường 2

	đường Đoàn Thị Điểm)	2,54	Đông Lễ
64	XD CSHT khu dân cư khu phố 2, phường Đông Giang	2,48	Đông Giang
65	XD CSHT khu dân cư đường Thanh Niên giai đoạn 2	4,50	Đông Giang
66	Xây dựng CSHT khu tái định cư Tây Hùng Vương giáp cầu Vĩnh Phước	7,50	Đông Lương
67	Xây dựng CSHT khu tái định cư Bắc sông Hiếu	6,05	Đông Thanh
68	Xây dựng CSHT khu dân cư dãy 2 đường Khóa Bảo và đường Thành Cổ	3,06	Phường 3
69	XD CSHT khu dân cư Đồng Rộc dưới, Phường 2	0,08	Phường 2
70	CSHT khu dân cư Lê Thánh Tông - Trường Chinh	0,36	Phường 5
		0,34	Đông Lễ
71	XD CSHT khu dân cư đường Lý Thường Kiệt (Đoạn Nguyễn Du đến Trần Bình Trọng)	2,38	Phường 5, Đông Lễ
72	XD CSHT khu dân cư Vĩnh Phước, phường Đông Lương	1,34	Đông Lương
73	XD CSHT khu dân cư Đồng Soi	3,48	Phường 3
74	XD CSHT khu dân cư Thương binh cũ, Phường 3	1,12	Phường 3
75	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	0,40	Đông Lương
76	Khu đô thị Tái định cư Nam Đông Hà giai đoạn 1	0,60	Đông Lương
77	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu vực Bắc sông Hiếu	31,48	Đông Thanh, Đông Hà
78	Khu đô thị đông Thành Cổ	0,38	Phường 1
		0,42	Phường 3
79	Xây dựng CSHT khu dân cư Đông khách sạn Đông Trường Sơn	1,00	Phường 3
80	XD CSHT Khu dân cư khu phố 1A, phường Đông Lễ	0,02	Phường 2
		1,50	Đông Lễ
83	Nhà văn hóa Khu phố 3, Đông Thanh	0,05	Đông Thanh
84	Nhà văn hóa Khu phố 6, phường Đông Giang	0,14	Đông Giang
85	Mở rộng nhà Văn hóa trung tâm phường Đông Lễ	0,03	Đông Lễ
86	Xây dựng nhà Văn hóa Khu phố 9, Phường Đông Lễ	0,10	Đông Lễ
87	Nhà văn hóa Khu phố 9, Phường 5	0,07	Phường 5
88	Đường dây 500Kv Quảng Trạch - Dốc Sỏi	0,36	Các phường
89	Xây dựng cột Ăng ten thu phát sóng di động	0,06	Các phường
90	Các trạm BTS	0,07	các phường
91	Bến bãi tập kết cát sạn	0,40	Phường 2
		0,55	Đông Lương

		0,55	Đông Giang
92	Trụ sở làm việc Thương mại, dịch vụ Công ty TNHH MTV Hoài Bảo Trân	0,30	Đông Lễ
93	Khu du lịch sinh thái Hồ Méc	1,90	Phường 2
94	Trung tâm thương mại Miền Trung	0,52	Phường 1
95	Cụm Công nghiệp QL9	33,40	Phường 4
96	Mở rộng trường Tiểu học Đông Thanh, trường THCS Hiếu Giang	0,50	Đông Thanh
97	Chuẩn bị mặt bằng xây dựng Trường THCS Nguyễn Trãi	3,50	Phường 1
98	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Đông Hà	0,90	Đông Thanh
99	Trụ sở Giáo dục và Đào tạo		Phường 1
100	Niêm phật đường Vĩnh Phước	0,01	Đông Lương
101	Niêm phật đường Lập Thạch	0,08	Đông Lễ
102	Niêm phật đường Đông Lai	0,11	Đông Giang
103	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3	19,80	Đông Lương
104	Khu đất nằm giữa Công ty CP An Phú và Công ty TNHH Hà Giang	0,54	Phường 4
105	Khu đất giữa trạm điện 110kVA và trường trung cấp Y tế Quảng Trị	0,23	Đông Lương
106	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH MTV Tiến Khoa	0,41	Đông Lương
107	Khu đất thu hồi của Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Quảng Trị	0,27	Phường 2
108	Khu đô thị tái định cư Nam Đông Hà giai đoạn 1	2,33	Đông Lương
109	Công viên thành phố Đông Hà	12,80	Phường 1, Phường 2 và Phường 3
110	Khu Tái định cư dành cho các hộ di dời khi thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Đông Hà	1,29	Đông Lương
111	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gia công cơ khí dân dụng và quảng cáo VNT	0,34	Đông Lương
112	Nhà máy sản xuất kính mặt trời PHC của Công ty Cổ phần kính mặt trời PHC	0,79	Đông Lương
113	Hoàn thiện khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2	0,20	Đông Lương
114	Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây TP. Đông Hà	1,00	Phường 3, 5, Đông Lễ
115	Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà (bổ sung hạng mục đường Nối từ đường Nguyễn Du đến Trần Bình	3,90	Phường 5

116	Đường vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà (Hạng mục Đào khơi dòng dẫn nước về thượng lưu cầu Trung Chi)	0,06	Đông Lễ
117	Khu dân cư đô thị Khu vực Bộ đội biên phòng tỉnh	0,20	Đông Lương, Đông Lễ
118	Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 1	0,10	Đông Lương
119	Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ	6,10	Phường 3
120	XD CSHT khu dân cư khu phố 7, Đông Thanh giai đoạn 2	1,00	Đông Thanh
121	San nền cắm mốc phân lô các lô đất lẻ trên địa bàn thành phố Đông Hà (Các lô đất lẻ khu tái định cư Bắc sông Hiếu và đường Phan Huy Chú)	0,80	Đông Thanh; Phường 2
122	XD CSHT khu dân cư Đồng Soi giai đoạn 2	3,00	Phường 3
123	Các lô đất lẻ trong khu dân cư địa bàn thành phố	0,50	Phường 1, 2, 3, 5, Đông Lễ, Đông Thanh, Đông Giang
124	Xây dựng CSHT khu dân cư thu nhập thấp, phường Đông Lễ	0,50	Phường Đông Lễ
125	Khu dân cư Đặng Dung giai đoạn 2	1,20	Phường 2
126	Khu dân cư hai bên đường Hàn Thuyên	2,50	Phường Đông Lễ
127	Cục hải quan tỉnh Quảng Trị	0,80	Đông Lương
Cộng		317,85	

B. Công trình, dự án mới thực hiện trong năm 2019

1	Đường nối từ Lê Lợi đến đường nối Công an phường Đông Lương - Quốc lộ 9D và CSHT phía Bắc tuyến	0,70	Đông Lương
2	Đường kè hai bên cầu vượt Đông Hà	0,41	Phường 1
3	Đường ven sông Hiếu	1,00	Đông Giang
4	Đoạn đường bộ tuyến Bắc - Nam đoạn Cam Lộ - La Sơn	17,67	Phường 3
5	Hoàn thiện hệ thống thoát nước ADB (đầu nối cầu bản đường Trường Chinh; đường Lê Văn Hưu đến Cầu Vượt; đường Hùng Vương đến Kiệt 17 Lê Thế Hiếu)	0,03	Phường 1
		0,05	Đông Lễ
6	Hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Bùi Thị Xuân	0,05	Phường 2
7	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Hữu Khiếu	0,13	Đông Lương
8	Hồ Km6	1,18	Phường 4
9	Giải phóng mặt bằng các trường hợp còn lại tại các dự án đã kết thúc đầu tư	0,02	Phường 4
		0,01	Phường 5
		0,08	Đông Giang

10	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Cồn Cỏ (giai đoạn 3)	4,70	Phường 2
11	Khu dân cư mới Phường 1	3,12	Phường 1
12	Xây dựng hạ tầng khu đất giao Trần Bình Trọng và 9D	1,70	Đông Lễ
13	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Trị	0,25	Đông Lương
		0,02	Phường 1
		0,01	Phường 2
		0,01	Phường 3
		0,05	Phường 5
		0,16	Đông Lễ
14	Trạm biến áp 110 KV Cam lộ và đầu nối	0,15	Phường 3
		0,15	Phường 4
Cộng		31,65	